

UBND XÃ MINH TÂN
TRƯỜNG THCS MINH TÂN

PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN HỌC KỲ II- LẦN I- ĐIỂM TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 – 2026
(Thực hiện từ tuần 23- ngày 23/02/2026)

TT	Họ và tên	N.Sinh	T. Độ CM	Công tác giảng dạy	C.vụ, K.nhiệm		Công tác khác	Tổng
1	Phạm Hồng Lương	1976	ĐH Văn	Văn 8A,B=8; Văn 9=4; Sử 8A,B=3; HĐTN9=1,	TPCM=1, CN9=4	21	TS Văn 9(2)	23
2	Lê Quang Hiến	1968	ĐH T.Anh	Anh 7A,B=6; Anh6A=3; GDĐP8=2		16		16
3	Trần Thị Hằng	1993	ĐH T.Anh	Anh 9=3, Anh 8A,B=6, Anh6B(3); HĐTN2-6B=1.	CN6B=4	17	TS Anh 9(2)	19
4	Phạm Kim Tuyền	1969	CD M.thuật	M.thuật K6,7,8,9=7, Nhạc K6,7,8,9=7, GDĐP6=2, GDĐP9=1		17	TB&khánh tiết	17
5	Lê Văn Uy	1974	ĐH Văn	Văn 7A=4, Lịch sử 9= 1,5		5,5	PHT	5,5
6	Vũ Thị Kim Dung	1991	ĐH Văn	Văn 6A,B=8, Văn 7B= 4, Lịch sử 6A,B= 3, HĐTN2-7B=1	CN7B=4	20		20
7	Lê Văn Trung	1979	ĐH Văn	Địa 8A,B=3; Địa 9=1,5		4,5	PHT	4,5
8	Vũ Thị Thuý	1983	ĐH Toán	Toán 9=4, Toán 8B=4, HĐTN2-8B=1, Công nghệ 9 (1,5);	TTCM=3 CN8B=4	17,5	TS Toán 9(2)	19,5
9	Nguyễn Thị Hải	1989	Th.s Toán	Toán 6A=8; Địa 6A,B=3, Sử 7A,B=3 HĐTN2-6A=1	CN6A=4	19		19
10	Nguyễn Bá Kiều	1981	ĐH Toán	Lý6,7,8,9=9,Sinh 6B=2, Công nghệ 8AB=3; GDĐP6AB=2, GDĐP 7AB=2		18	Loa đài	18
11	Nguyễn Thị Lương	1994	ĐH Toán	Toán7AB(8), Toán 8A(4); Địa 7A,B(3); HĐTN2-7A(1);	CN7A=4	20		20
12	Nguyễn Thị Hạnh	1985	ĐH Sinh	Nghỉ thai sản				
13	Phạm Văn Kim	1984	ĐH Hóa	Hoá 6,7,8,9(7,5); Sinh 6A(2); Sinh 7A,B(4), Sinh 8A,B(3); Sinh 9(1)		17,5		17,5
14	Nguyễn Thị Thúy	1980	ĐH TĐTT	GDTC 6,7,8,9 (14); HĐTN2-8A(1);	CN8A(4)	19	BD HSNK TĐTT(3)	22
15	Nguyễn Thanh Tâm	1988	ĐH Tin	Tin 6,7,8,9(7); Công nghệ 6A,B(2); Công nghệ 7A,B(2); HĐTN1(1-chào cờ);	TPT(6)	18	PTCSDL ngành, Ptweb	18
16	Nguyễn H. Phương	1982		TViện +P/Cập+ HS lưu trữ, VP , Thư ký điểm trường				
17	Nguyễn Thị Liên	1988		Y tế + lao động,vệ sinh +Cvăn đến			<u>Tư vấn tâm lí</u> <u>HS</u>	